

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HÀ NỘI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 22

10/0
C
ÁCH
DE
VI
NG

M.S.
A★

✓

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HÀ NỘI

Số 273, Phố Kim Mã, Phường Giảng Võ,
Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Minh Chung	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch
Ông Lê Minh Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Tiến	Thành viên
Bà Lê Thanh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Phương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/06/2017)
Bà Vũ Thị Quỳnh Trang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/06/2017)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Phương Mai	Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Minh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Tiến	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HÀ NỘI

Số 273, Phố Kim Mã, Phường Giảng Võ,
Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Phương Mai
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2017

Số: 256 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 8 năm 2017, từ trang 5 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 1 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, số liệu so sánh là số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 3 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty (đây là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty sau khi chính thức chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang công ty cổ phần từ ngày 15 tháng 3 năm 2016). Báo cáo tài chính của kỳ hoạt động này chưa bao gồm các điều chỉnh có thể phát sinh liên quan đến việc xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 14 tháng 3 năm 2016 do Công ty chưa có phê duyệt cuối cùng về quyết toán cổ phần hóa của cơ quan có thẩm quyền. Các số liệu này được trình bày cho mục đích cung cấp thêm thông tin bổ sung, chỉ mang tính chất tham khảo và không so sánh được với số liệu kỳ hiện tại do không đồng nhất về kỳ kế toán.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nêu trên.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 8 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		648.565.328.501	576.999.901.720
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	156.766.291.176	195.522.949.466
1. Tiền	111		71.766.291.176	161.522.949.466
2. Các khoản tương đương tiền	112		85.000.000.000	34.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		434.068.033.333	341.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	434.068.033.333	341.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.225.368.001	39.932.140.041
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	17.851.677.625	17.257.736.917
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.519.376.274	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	26.854.314.102	22.674.403.124
IV. Hàng tồn kho	140		505.635.991	244.812.213
1. Hàng tồn kho	141		505.635.991	244.812.213
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		385.997.771.718	392.944.598.354
I. Tài sản cố định	220		10.131.714.240	11.919.281.945
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	10.131.714.240	11.919.281.945
- Nguyên giá	222		26.174.469.882	27.064.695.677
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.042.755.642)	(15.145.413.732)
II. Bất động sản đầu tư	230	9	54.131.417.402	55.078.282.695
- Nguyên giá	231		73.727.349.474	72.837.123.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(19.595.932.072)	(17.758.840.984)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		290.646.705.597	290.646.705.597
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5	285.774.104.867	285.774.104.867
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	1.872.600.730	1.872.600.730
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	3.000.000.000	3.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		31.087.934.479	35.300.328.117
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	31.087.934.479	35.300.328.117
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.034.563.100.219	969.944.500.074

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		195.382.349.458	207.679.174.329
I. Nợ ngắn hạn	310		195.382.349.458	207.679.174.329
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	203.524.000	2.216.584.894
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.817.813.316	1.771.582.362
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	2.682.892.640	1.243.706.870
4. Phải trả người lao động	314		2.002.284.920	5.881.383.583
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	25.517.229.849	19.534.798.390
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14	4.571.584.477	2.930.332.881
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	154.287.405.467	173.803.662.342
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.299.614.789	297.123.007
NGUỒN VỐN				
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		839.180.750.761	762.265.325.745
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	839.180.750.761	762.265.325.745
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		748.000.000.000	748.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		748.000.000.000	748.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91.180.750.761	14.265.325.745
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		12.203.140.997	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		78.977.609.764	14.265.325.745
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.034.563.100.219	969.944.500.074

Trương Thị Phượng
Người lập biểu

Vũ Thị Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Mai
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	18	74.870.167.290	142.830.155.088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		74.870.167.290	142.830.155.088
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	19	57.395.842.607	115.691.703.449
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.474.324.683	27.138.451.639
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	79.871.397.644	17.451.360.204
7. Chi phí tài chính	22		81.053.401	585.211
8. Chi phí bán hàng	25	22	4.459.276.865	15.680.975.559
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	11.237.196.623	11.840.841.526
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		81.568.195.438	17.067.409.547
11. Thu nhập khác	31		236.796.000	432.051.037
12. Chi phí khác	32		69.673.815	36.892.288
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		167.122.185	395.158.749
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		81.735.317.623	17.462.568.296
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	2.757.707.859	3.197.242.551
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		78.977.609.764	14.265.325.745
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.056	172

Trương Thị Phương
Người lập biểu

Vũ Thị Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Mai
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	81.735.317.623	17.462.568.296
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.734.432.998	4.338.403.236
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	70.113.721	(1.770.956.779)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(79.839.228.660)	(15.642.712.764)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.700.635.682	4.387.301.989
Thay đổi các khoản phải thu	09	(13.112.812.387)	4.127.097.761
Thay đổi hàng tồn kho	10	(260.823.778)	4.551.982
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.707.783.040	(6.694.533.954)
Thay đổi chi phí trả trước	12	4.212.393.638	7.949.598.574
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.424.424.707)	(1.205.711.182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.822.751.488	8.568.305.170
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(92.768.033.333)	(327.300.000.000)
2. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	75.656.140.837	63.325.012.963
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.111.892.496)	(263.974.987.037)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.400.075.811)	(7.826.266.821)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.400.075.811)	(7.826.266.821)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(38.689.216.819)	(263.232.948.688)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	195.522.949.466	456.983.437.275
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(67.441.471)	1.772.460.879
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	156.766.291.176	195.522.949.466

Trương Thị Phượng
Người lập biểu

Vũ Thị Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Mai
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Du lịch Dịch vụ Hà Nội, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000248 ngày 20 tháng 10 năm 2005, thay đổi lần thứ 02 ngày 06 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty TNHH MTV Du lịch Dịch vụ Hà Nội chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100107155 ngày 15 tháng 3 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, với vốn điều lệ là 748.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 117 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 121).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa; kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); kinh doanh vận chuyển khách du lịch và hàng hóa; kinh doanh ăn uống, đặc sản cao cấp và bình dân (không bao gồm kinh doanh quán bar); hướng dẫn du lịch, phiên dịch; dịch vụ thông tin (trừ loại thông tin Nhà nước cấm); dịch vụ vui chơi, giải trí, xông hơi xoa bóp (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền); kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà ở cho các đối tượng trong và ngoài nước; kinh doanh thương mại xuất nhập khẩu tổng hợp; lập dự án, đầu tư xây dựng và quản lý khu du lịch, khách sạn, khu đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ; các loại dịch vụ khác: cho thuê hoạt động (nấu ăn, phiên dịch, lái xe); tổ chức hội nghị, hội thảo, kinh doanh hàng lưu niệm, tranh ảnh nghệ thuật, mỹ phẩm cao cấp; may đo, giặt là, cắt uốn tóc, chăm sóc sắc đẹp, trang điểm (không bao gồm các dịch vụ gây chảy máu).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh du lịch, dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Trung tâm Lữ hành	Số 273 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội	Dịch vụ du lịch
2	Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 54 Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ du lịch
3	Xí nghiệp Dịch vụ Du lịch	Số 98 Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh ăn uống và dịch vụ khác
4	Trung tâm Dịch vụ, Đại lý vé máy bay	Số 102 Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Đại lý vé máy bay

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên doanh			
1	Công ty Liên doanh Khách sạn TNHH Hà Nội Hotel	D8 Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh khách sạn
2	Công ty TNHH Global Toserco	Số 40 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh khách sạn
Công ty liên kết			
1	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Sao Phương Đông	Số 269 Kim Mã, Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh khách sạn

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 3 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty (đây là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty sau khi chính thức chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang công ty cổ phần từ ngày 15 tháng 3 năm 2016). Báo cáo tài chính của kỳ hoạt động này chưa bao gồm các điều chỉnh có thể phát sinh liên quan đến việc xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 14 tháng 3 năm 2016 do Công ty chưa có phê duyệt cuối cùng về quyết toán cổ phần hóa của cơ quan có thẩm quyền. Các số liệu này được trình bày cho mục đích cung cấp thêm thông tin bổ sung, chỉ mang tính chất tham khảo và không so sánh được với số liệu kỳ hiện tại do không đồng nhất về kỳ kế toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

011
ON
NH
ELI
IET
DA
S
C
/

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

ev

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này sẽ được phân bổ trong thời gian 5 năm vào chi phí sản xuất kinh doanh khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	93.227.563	289.960.288
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	71.673.063.613	161.232.989.178
Các khoản tương đương tiền (*)	85.000.000.000	34.000.000.000
	156.766.291.176	195.522.949.466

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a1) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	434.068.033.333	434.068.033.333	341.300.000.000	341.300.000.000
a2) Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,38%/năm.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tiền gửi có kỳ hạn dài hạn phản ánh khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc 18 tháng tại Ngân hàng Quốc tế Việt Nam với lãi suất 6,9%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
b1) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Global Tosserco	209.672.714.716	-	209.672.714.716	-
Công ty Liên doanh Khách sạn TNHH Hà Nội Hotel	61.365.277.633	-	61.365.277.633	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Sao Phương Đồng	14.736.112.518	-	14.736.112.518	-
b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Hanoitourist Taxi	1.872.600.730	-	1.872.600.730	-
	287.646.705.597	-	287.646.705.597	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, giá gốc các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là giá trị đánh giá lại được phê duyệt theo Quyết định số 7189/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa của Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội và sau đó, các khoản đầu tư này được Công ty định giá lại theo hướng dẫn của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần ("Nghị định 59"), Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59 và Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và Công ty cũng chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết và các công ty nhận đầu tư khác của Công ty như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Khách sạn TNHH Hà Nội Hotel	Việt Nam	50,00%	29,58%	Kinh doanh khách sạn
Công ty TNHH Global Toserco	Việt Nam	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Sao Phương Đông	Việt Nam	40,00%	40,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Hanoitourist Taxi	Việt Nam	5,20%	5,20%	Kinh doanh vận tải

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Yamaha Việt Nam	1.543.191.935	1.489.931.103
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	3.985.853.370	5.947.750.600
Sở Ngoại vụ Thành phố Hà Nội	2.602.070.360	1.816.636.800
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Song Linh	1.762.592.895	2.822.904.900
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.957.969.065	5.180.513.514
	17.851.677.625	17.257.736.917

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu lợi nhuận được chia từ Công ty Liên doanh Khách sạn TNHH Hà Nội	16.275.182.943	16.275.182.943
Phải thu về lãi tiền gửi	8.172.340.125	3.989.252.302
Phải thu về cổ phần hóa (i)	762.458.599	762.458.599
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	701.618.000	762.557.250
Tạm ứng cho nhân viên	522.694.205	853.468.031
Phải thu ngắn hạn khác	420.020.230	31.483.999
	26.854.314.102	22.674.403.124

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư phải thu về cổ phần hóa phản ánh khoản chi phí của Công ty để thực hiện cổ phần hóa đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt theo Quyết định số 3287/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2016 về việc phê duyệt chi phí cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Du lịch Dịch vụ Hà Nội.

2500
 G T
 H H
 TT
 NAI
 TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

8. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	7.893.672.216	17.096.963.577	2.000.159.364	73.900.520	27.064.695.677
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(890.225.795)	-	-	-	(890.225.795)
Số cuối kỳ	7.003.446.421	17.096.963.577	2.000.159.364	73.900.520	26.174.469.882
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	1.714.106.594	11.822.277.455	1.548.348.006	60.681.677	15.145.413.732
Khấu hao trong kỳ	115.828.500	970.289.303	102.296.916	5.466.187	1.193.880.906
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(296.538.996)	-	-	-	(296.538.996)
Tặng/(giảm) khác	4.100.449	(4.100.449)	-	-	-
Số cuối kỳ	1.537.496.547	12.788.466.309	1.650.644.922	66.147.864	16.042.755.642
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	6.179.565.622	5.274.686.122	451.811.358	13.218.843	11.919.281.945
Số cuối kỳ	5.465.949.874	4.308.497.268	349.514.442	7.752.656	10.131.714.240

9. TẶNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư nguyên giá và khấu hao lũy kế của bất động sản đầu tư được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình tương ứng với diện tích cho thuê của các tòa nhà, văn phòng cho thuê thuộc sở hữu của Công ty tại thành phố Hà Nội.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi thế kinh doanh (i)	30.984.583.268	35.162.279.888
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	103.351.211	138.048.229
	31.087.934.479	35.300.328.117

(i) Lợi thế kinh doanh của Công ty phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 5 năm khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Giá trị đã được phân bổ vào chi phí trong kỳ là 4.177.696.620 VND.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	-	-	2.130.560.335	2.130.560.335
Phải trả các đối tượng khác	203.524.000	203.524.000	86.024.559	86.024.559
	203.524.000	203.524.000	2.216.584.894	2.216.584.894

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	162.018.179	2.576.687.434	2.376.512.770	362.192.843
Thuế thu nhập cá nhân	177.829.375	347.512.678	441.784.724	83.557.329
Thuế thu nhập doanh nghiệp	903.859.316	2.757.707.859	1.424.424.707	2.237.142.468
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.306.405.603	2.306.405.603	-
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
	1.243.706.870	7.996.313.574	6.557.127.804	2.682.892.640

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền lãi phải trả cho các nhà đầu tư (i)	18.805.975.243	18.805.975.243
Chi phí phải trả về các hợp đồng du lịch	5.216.008.035	315.823.602
Chi phí phải trả khác	1.495.246.571	412.999.545
	25.517.229.849	19.534.798.390

(i) Công ty ghi nhận tiền lãi phải trả cho các nhà đầu tư theo quy định của Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.



14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh tiền cho thuê văn phòng mà Công ty đã nhận trước nhưng chưa cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Phải trả về cổ phần hóa (i)	62.792.637.479	62.792.637.479
Phải trả tiền bán cổ phần (ii)	62.133.250.246	62.104.989.627
Phải trả lợi nhuận về Tổng Công ty Du lịch Hà Nội	16.275.182.944	39.675.258.755
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.871.460.211	9.078.087.823
Phải trả ngắn hạn khác	4.214.874.587	152.688.658
	<u>154.287.405.467</u>	<u>173.803.662.342</u>

(i) Phản ánh kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được phê duyệt theo Quyết định số 7189/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của UBND Thành phố Hà Nội. Sau khi Công ty ghi nhận tăng đủ số vốn điều lệ của Công ty sau cổ phần hóa là 748.000.000.000 VND, phần giá trị còn lại được kết chuyển thành một khoản phải trả cổ phần hóa cho chủ sở hữu. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Phải trả tiền bán cổ phần phản ánh số tiền Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của</u> <u>chủ sở hữu</u> <u>VND</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế</u> <u>chưa phân phối</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
Số dư tại ngày 14/3/2016	748.000.000.000	-	748.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	14.265.325.745	14.265.325.745
Số dư tại ngày 31/12/2016	748.000.000.000	14.265.325.745	762.265.325.745
Lợi nhuận trong kỳ	-	78.977.609.764	78.977.609.764
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(1.426.532.574)	(1.426.532.574)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	(635.652.174)	(635.652.174)
Số dư tại ngày 30/6/2017	748.000.000.000	91.180.750.761	839.180.750.761

(i) Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 26 tháng 6 năm 2017, Công ty thực hiện trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 1.426.532.574 VND tương ứng với 10% lợi nhuận sau thuế năm 2016. Đồng thời, Đại hội đồng cổ đông cũng phê duyệt trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với số tiền 1.200.000.000 VND. Công ty đã thực hiện tạm trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát 564.347.826 VND trong đầu năm 2016, nên kỳ này, Công ty trích bổ sung 635.652.174 VND.

1001
 CÔNG
 CH NH
 BEL
 VIỆ
 G DA

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.800.000	74.800.000
+) Cổ phiếu phổ thông	74.800.000	74.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.800.000	74.800.000
+) Cổ phiếu phổ thông	74.800.000	74.800.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100107155 ngày 15 tháng 3 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 748.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND		VND	
Tổng Công ty Du lịch Hà Nội	338.030.000.000	45,19%	338.030.000.000	45,2%
Công ty Cổ phần phát triển TN	296.300.000.000	39,61%	200.000.000.000	26,7%
Các cổ đông khác	113.670.000.000	15,20%	209.970.000.000	28,1%
	748.000.000.000	100%	748.000.000.000	100%

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Đơn vị	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
Đô la Mỹ	USD	3.890.658,38		3.889.832,54	
Euro	EUR	305,50		310,94	

18. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	22.711.638.895	35.507.878.787
Doanh thu vận hành tour du lịch	36.635.961.874	85.688.906.073
Doanh thu từ đại lý vé máy bay	15.522.566.521	21.633.370.228
	74.870.167.290	142.830.155.088

500
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 DU LỊCH
 DỊCH VỤ
 HÀ NỘI
 TP.

11/07/2017

Handwritten signature

19. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn cho thuê văn phòng	9.059.146.025	14.649.535.888
Giá vốn vận hành tour du lịch	34.434.930.401	81.760.718.635
Giá vốn từ đại lý vé máy bay	13.901.766.181	19.281.448.926
	<u>57.395.842.607</u>	<u>115.691.703.449</u>

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225.463.210	1.325.084.259
Chi phí nhân công	9.664.986.100	14.621.572.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.734.432.998	4.338.403.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.158.583.404	116.041.414.174
Chi phí bằng tiền khác	3.308.850.383	6.887.046.294
	<u>73.092.316.095</u>	<u>143.213.520.534</u>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.201.951.585	15.642.712.764
Cổ tức, lợi nhuận được chia	68.637.277.075	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	28.750.477	1.808.647.440
Khác	3.418.507	-
	<u>79.871.397.644</u>	<u>17.451.360.204</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	3.460.229.444	11.431.016.546
Chi phí khấu hao	8.399.082	415.761.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	821.780.298	3.648.114.503
Chi phí bằng tiền khác	168.868.041	186.082.877
	<u>4.459.276.865</u>	<u>15.680.975.559</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	6.064.424.006	3.270.296.298
Chi phí khấu hao	215.192.520	-
Chi phí mua ngoài	4.957.580.097	8.570.545.228
	<u>11.237.196.623</u>	<u>11.840.841.526</u>

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	81.735.317.623	17.462.568.296
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	690.498.746	295.886.892
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	612.697.212	295.886.892
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	77.801.534	-
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	(68.637.277.075)	(1.772.242.435)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(68.637.277.075)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	(1.772.242.435)
Thu nhập chịu thuế	13.788.539.294	15.986.212.753
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.757.707.859	3.197.242.551

Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	78.977.609.764	14.265.325.745
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.426.532.574)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	78.977.609.764	12.838.793.171
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	74.800.000	74.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.056	172

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Ban Điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Điều hành	1.080.840.000	1.875.349.171



Trương Thị Phượng
Người lập biểu



Vũ Thị Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Mai
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2017